

Số: /GPMT-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Fine MS Vina và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 922/TTr-SNNMT ngày 20/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Fine MS Vina, địa chỉ trụ sở chính tại Lô G2, KCN Quế Võ (Khu vực mở rộng), phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Fine MS Vina – Bắc Ninh” tại KCN Quế Võ (Khu vực mở rộng), phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Fine MS Vina – Bắc Ninh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô G2, KCN Quế Võ (Khu vực mở rộng), phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp: 2300851647 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 24/6/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07/10/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 6568140787 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 24/06/2014, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 10/11/2025.

1.4. Mã số thuế: 2300851647.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất các loại vỏ nhựa, vỏ da nhân tạo cho điện thoại di động, máy tính bảng;

- Sản xuất vỏ kim loại bảo vệ bảng mạch của máy tính bảng và điện thoại di động;

- Sản xuất khung kim loại cho điện thoại di động và máy tính bảng;

- Sản xuất và gia công, lắp ráp khung, vỏ nhựa và kim loại của các bộ phận dùng cho tai nghe, điện thoại, máy tính bảng, máy vi tính (máy tính bàn, máy tính xách tay), máy in, máy ảnh, tivi, điều hòa, tủ lạnh, nồi cơm điện và ô tô, xe máy;

- Sản xuất và gia công, lắp ráp dao cạo râu và các bộ phận của dao cạo râu; dao rọc giấy và các bộ phận của dao rọc giấy: thân dao rọc giấy, lò xo trên, lò xo giữ chốt đẩy, lẫy,...; dao, kéo dùng trong nhà bếp;

- Sản xuất và gia công, lắp ráp cần gạt nước ô tô;

- Sản xuất và gia công, lắp ráp bản lề và thanh khóa nổi (nhựa và kim loại) các chi tiết của tai nghe, điện thoại, máy tính bảng, máy vi tính (máy tính bàn, máy tính xách tay), màn hình, máy in, máy ảnh, tivi, điều hòa, tủ lạnh, nồi cơm điện và ô tô, xe máy;

- Sản xuất và gia công, lắp ráp khuôn kim loại của điện thoại di động, máy vi tính, máy tính bảng;

- Sản xuất, gia công các loại khuôn (JIG) bằng kim loại, đồ gá bằng nhựa để gia công linh kiện điện tử, đồ gá bằng kim loại dùng cho điện thoại di động; máy vi tính; máy tính bảng; dao cạo râu, bộ phận của dao cạo râu, dao kéo, dùng trong nhà bếp, các bộ phận điều hòa tủ lạnh, nồi cơm điện, xe máy, ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi

- Diện tích: 20.000 m² (*thuê đất đã có cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Quế Võ của Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc – CTCP*).

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như cơ sở nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường thuộc Nhóm III (theo quy định tại STT 2, mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

1.6.2. Quy mô, công suất của cơ sở:

- Sản xuất các loại vỏ nhựa, vỏ da nhân tạo cho điện thoại di động, máy tính bảng: Khoảng 224.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 20 tấn sản phẩm/năm).

- Sản xuất vỏ kim loại bảo vệ bảng mạch của máy tính bảng và điện thoại di động: Khoảng 2.710.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 270 tấn sản phẩm/năm).

- Sản xuất khung kim loại cho điện thoại di động và máy tính bảng: Khoảng 15.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 180 tấn sản phẩm/năm).

- Sản xuất và gia công, lắp ráp khung, vỏ nhựa và kim loại của các bộ phận dùng cho tai nghe, điện thoại, máy tính bảng, máy vi tính (máy tính bàn, máy tính xách tay), máy in, máy ảnh, ti vi, điều hòa, tủ lạnh, nồi cơm điện, và ô tô, xe máy: Khoảng 8.000.000 sản phẩm nhựa /năm (tương đương khoảng 32 tấn sản phẩm/năm) và 20.000.000 sản phẩm kim loại /năm (tương đương khoảng 80 tấn sản phẩm/năm).

- Sản xuất và gia công, lắp ráp dao cạo râu và các bộ phận của dao cạo râu, dao rọc giấy và các bộ phận của dao rọc giấy: thân dao rọc giấy, lò xo trên, lò xo giữ chốt đẩy, lẫy,...; dao, kéo dùng trong nhà bếp:

+ Dao cạo râu: Khoảng 3.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 3 tấn sản phẩm/năm).

+ Bộ phận nhựa của dao cạo râu: Khoảng 500.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 0,5 tấn sản phẩm/năm).

+ Bộ phận kim loại của dao cạo râu: Khoảng 18.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 38 tấn sản phẩm/năm).

+ Dao nhà bếp: Khoảng 500.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 4 tấn sản phẩm/năm).

+ Kéo trong nhà bếp: Khoảng 500.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 2 tấn sản phẩm/năm).

+ Dao rọc giấy và các bộ phận của dao rọc giấy (Thân dao rọc giấy, lò xo trên, lò xo giữ chốt đẩy, lẫy,...): Khoảng 3.000.000 sản phẩm kim loại/năm (tương đương khoảng 75 tấn sản phẩm/năm).

- Sản xuất và gia công, lắp ráp cần gạt nước của ô tô: Khoảng 2.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 0,5 tấn sản phẩm/năm).

- Sản xuất và gia công, lắp ráp bản lề và thanh khóa nối (nhựa và kim loại) các chi tiết của tai nghe, điện thoại, máy tính bảng, máy vi tính (máy tính bàn, máy tính xách tay), màn hình, máy in, máy ảnh, ti vi, điều hòa, tủ lạnh, nồi cơm điện và ô tô, xe máy: Khoảng 6.000.000 sản phẩm kim loại/năm (tương đương khoảng 9 tấn sản phẩm/năm) và 2.000.000 sản phẩm nhựa/năm (tương đương khoảng 2,5 tấn sản phẩm/năm).

- Sản xuất và gia công lắp ráp khuôn kim loại của điện thoại di động, máy vi tính, máy tính bảng: Khoảng 1.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 30 tấn sản phẩm/năm).

- Sản xuất, gia công các loại khuôn (JIG) bằng kim loại và đồ gá bằng nhựa để gia công linh kiện điện tử, đồ gá bằng kim loại dùng cho điện thoại di động; máy vi tính; máy tính bảng; dao cạo râu; bộ phận của dao cạo râu; dao, kéo trong nhà bếp; các bộ phận điều hòa, tủ lạnh, nồi cơm điện, xe máy, ô tô: Khoảng 4.000.000 sản phẩm kim loại/năm (tương đương khoảng 323 tấn sản phẩm/năm) và 60.000.000 sản phẩm nhựa/năm (tương đương khoảng 300 tấn sản phẩm/năm).

1.6.3. Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép:

(1) Quy trình sản xuất vỏ nhựa cho điện thoại di động, máy tính bảng:

Nguyên liệu (hạt nhựa, vỏ nhựa) → Kiểm tra IQC → Đúc, ép nhựa → Làm mát → Kiểm tra OQC → Đóng gói → Lưu kho → Xuất Hàng.

(2) Quy trình sản xuất các sản phẩm vỏ da nhân tạo cho điện thoại di động, máy tính bảng:

Nguyên liệu (hạt nhựa, vỏ da nhân tạo) → Kiểm tra IQC → Đúc, ép nhựa → Làm mát → Kiểm tra OQC → Đóng gói → Lưu kho → Xuất Hàng.

(3) Quy trình sản xuất vỏ kim loại bảo vệ bảng mạch của máy tính bảng và điện thoại di động; sản xuất khung kim loại cho điện thoại di động, máy tính bảng:

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Đột dập (Thuê đơn vị ngoài) → Làm sạch → Kiểm tra OQC → Lưu kho.

(4) Quy trình sản xuất các dòng sản phẩm chi tiết kim loại (gồm: Sản xuất và gia công, lắp ráp dao cạo râu và các bộ phận của dao cạo râu, dao rọc giấy và các bộ phận của dao rọc giấy: thân dao rọc giấy, lò xo trên, lò xo giữ chốt đẩy, lẫy,...; dao, kéo dùng trong nhà bếp; sản xuất và gia công lắp ráp cần gạt nước của ô tô; sản xuất và gia công, lắp ráp bản lề và thanh khóa nối kim loại các chi tiết của tai nghe, điện thoại, máy tính bảng, máy vi tính (máy tính bàn, máy tính xách tay), màn hình, máy in, máy ảnh, ti vi, điều hòa, tủ lạnh, nồi cơm điện và ô tô, xe máy; sản xuất và gia công lắp ráp khuôn kim loại của điện thoại di động, máy vi tính, máy tính bảng; sản xuất, gia công các loại khuôn (Jig) bằng kim loại và đồ gá bằng nhựa để gia công linh kiện điện tử, đồ gá bằng kim loại dùng cho điện thoại di động; máy vi tính; máy tính bảng; dao cạo râu; bộ phận của dao cạo râu; dao, kéo trong nhà bếp; các bộ phận điều hòa, tủ lạnh, nồi cơm điện, xe máy, ô tô):

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC/Etching¹ → Dập/Blast (thuê gia công) → Tẩy rửa/phủ nano (thuê gia công) → Kiểm tra OQC → Lắp ráp → Đóng gói → Lưu kho.

(5) Quy trình sản xuất các dòng sản phẩm chi tiết kim loại (gồm: Sản xuất và gia công, lắp ráp khung, vỏ kim loại của các bộ phận dùng cho tai nghe, điện thoại, máy tính bảng, máy vi tính (máy tính bàn, máy tính xách tay), máy in, máy ảnh, ti vi, điều hòa, tủ lạnh, nồi cơm điện, và ô tô, xe máy):

¹Quy trình Etching: Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Xử lý dầu → Lami → Lộ quang → Hiện ảnh → Etching → Tách lớp → Kiểm tra, đóng gói.

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC/Etching → Dập/Blast (thuê gia công) → Sấy → Khắc Laser → Làm sạch → Tẩy rửa/phủ nano (thuê gia công) → Lắp ráp → Đóng gói → Lưu kho → Xuất hàng.

(6) Quy trình sản xuất các dòng sản phẩm chi tiết nhựa:

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Tạo khuôn → Đúc, ép nhựa → Kiểm tra → Lắp ráp → Kiểm tra OQC → Lưu kho → Xuất hàng.

(7) Quy trình lắp ráp các chi tiết kim loại:

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Lắp ráp → Làm sạch → Kiểm tra OQC → Đóng gói → Lưu kho → Xuất hàng.

(8) Quy trình lắp ráp các chi tiết nhựa:

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Lắp ráp → Kiểm tra OQC → Đóng gói → Lưu kho → Xuất hàng.

(9) Quy trình sửa chữa các vật liệu (khuôn hàng) lỗi:

Nguyên liệu → Kiểm tra → Sửa chữa → Kiểm tra → Quay lại quy trình sản xuất.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Không

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Fine MS Vina có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Fine MS Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và

phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 928/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy Fine MS Vina – Bắc Ninh” được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-SNNMT ngày 25/5/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Fine MS Vina – Bắc Ninh”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, UBND phường Nam Sơn; Công ty TNHH Fine MS Vina và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép môi trường này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh, Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN _{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / 7 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80m³/ngày đêm của cơ sở đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Quế Võ (khu vực mở rộng) được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ (khu vực mở rộng) để tiếp tục xử lý. Cơ sở không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn sản xuất của cơ sở, gồm:

+ Nước thải phát sinh từ các dây chuyền Etching, từ công đoạn làm sạch và từ hệ thống xử lý khí thải, sau khi được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500m³/ngày đêm của cơ sở đạt tiêu chuẩn của KCN Quế Võ (khu vực mở rộng); được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ (khu vực mở rộng) để tiếp tục xử lý; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

+ Nước thải chứa HF đậm đặc và FeCl₃ đậm đặc (phát sinh tại công đoạn Etching) được lưu chứa trong 05 tank riêng biệt, trong đó: 02 tank, mỗi tank có dung tích 20m³ và 03 tank, mỗi tank có dung tích 10m³; thực hiện thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý và quản lý như chất thải nguy hại; không xả trực tiếp ra môi trường.

+ Nước thải từ quá trình lọc RO được thu gom, dẫn về bể xả thải của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500m³/ngày đêm của cơ sở; không xả trực tiếp ra môi trường.

+ Nước thải phát sinh từ công đoạn mài, sung nhiệt trong quy trình sửa chữa các vật liệu (khuôn hàng) lỗi được thu hồi và sử dụng tuần hoàn; không xả trực tiếp ra môi trường.

Vì vậy, Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- *Đối với nước thải sinh hoạt:*

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 03 ngăn (tổng thể tích 69m^3) và nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ dung tích 12m^3 ; sau đó chảy qua hệ thống đường ống nhựa uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $80\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của Cơ sở để tiếp tục xử lý.

- *Đối với nước thải sản xuất:*

+ Nước thải phát sinh từ các dây chuyền Etching, từ công đoạn làm sạch và từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom qua hệ thống đường ống nhựa uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $500\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của Cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình lọc RO được thu gom qua đường ống nhựa uPVC dẫn về bể xả thải của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

+ Nguồn số 03: Nước thải chứa HF đậm đặc và FeCl_3 đậm đặc (phát sinh tại công đoạn Etching) được lưu chứa trong 05 tank riêng biệt, trong đó: 02 tank, mỗi tank có dung tích 20m^3 và 03 tank, mỗi tank có dung tích 10m^3 . Toàn bộ lượng nước thải phát sinh này được thu gom, quản lý như chất thải nguy hại; thực hiện chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát của máy đùn ép nhựa được sử dụng tuần hoàn; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

+ Nước thải phát sinh từ công đoạn mài, sung nhiệt trong quy trình sửa chữa các vật liệu (khuôn hàng) lỗi được thu hồi và sử dụng tuần hoàn; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất $80\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) và hệ thống xử lý nước thải sản xuất (công suất $500\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) của Cơ sở đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Quế Võ (khu vực mở rộng) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ (khu vực mở rộng) để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, bể tách mỡ) → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể hiếu khí 3 → Bể lắng → Nước thải đạt tiêu chuẩn của KCN Quế Võ (khu vực mở rộng) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ (khu vực mở rộng).

- Công suất thiết kế: $80\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dinh dưỡng; NaClO (*hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm*).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất (phát sinh từ các dây chuyền Etching; công đoạn làm sạch, hệ thống xử lý khí thải) → Bể thu gom → Bể điều hòa 1 → Bể phản ứng 1,2,3,4 → Bể lắng 1 → Bể phản ứng 5,6,7,8 → Bể lắng 2 → Bể điều hòa 2 → Bể hiếu khí → Bể lắng 3 → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể xả thải → Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn của KCN Quế Võ (khu vực mở rộng) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ (khu vực mở rộng).

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Ca(OH)₂, Javen (NaClO), Polymer, H₂SO₄, PAC, phá bọt (Defoamer) (*hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị, thay thế các thiết bị hỏng hóc, thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao, như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Định kỳ hút bùn thải tại các bể tự hoại và chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật và bảo dưỡng (có nhật ký theo dõi, giám sát) được thiết lập cho các hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam; tuân thủ định mức hóa chất.

- Thường xuyên phối hợp với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Quế Võ (Khu vực mở rộng) định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra chất lượng nước thải, trước khi đầu nối theo quy định của KCN Quế Võ (Khu vực mở rộng).

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để khắc phục sự cố, thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của hệ thống xử lý, khi đó Chủ cơ sở thực hiện thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải mang đi xử lý theo quy định.

- Nước thải qua hệ thống xử lý nước thải được đánh giá có thể gặp các sự cố như một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép. Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt quy chuẩn cho phép mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể; đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, Chủ cơ sở liên hệ ngay với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý nước thải để khắc phục, xử lý kịp thời.

- Trong nhật ký phải ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền.

- Điểm đầu nối nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, cụ thể:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m³/ngày đêm của Cơ sở đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Văn bản số 21/XN-CCMT ngày 03/8/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh).

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500 m³/ngày đêm của Cơ sở đã kết thúc vận hành thử nghiệm và được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở tại Văn bản số 2220/SNNMT-QLMT ngày 11/9/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500 m³/ngày đêm của Cơ sở, để xử lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu, điều kiện và tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Quế Võ (khu vực mở rộng), trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ (khu vực mở rộng); không được phép xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường hoặc hệ thống thoát nước mưa.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất,... để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành các

hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Quản lý nước thải chứa FeCl_3 đậm đặc và HF đậm đặc như quản lý chất thải nguy hại.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / 7 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:** Có 10 nguồn phát sinh, gồm:

- Nguồn số 01: Từ khu vực đúc, ép nhựa (22 máy).
- Nguồn số 02: Từ khu vực Etching (từ dây chuyền số 01 đến số 06).
- Nguồn số 03: Từ khu vực Etching (từ dây chuyền số 7 đến số 12).
- Nguồn số 04: Từ khu vực Etching (từ dây chuyền số 13 đến số 18).
- Nguồn số 05: Từ khu vực sấy và khắc Laser tại xưởng 2 (28 máy).
- Nguồn số 06: Từ khu vực khắc Laser tại xưởng 1 (gồm: 18 máy; từ máy số 01 đến số 18).
- Nguồn số 07: Từ khu vực khắc Laser tại xưởng 1 (gồm: 40 máy; từ máy số 19 đến số 58).
- Nguồn số 08: Từ khu vực khắc Laser tại xưởng 1 (gồm: 40 máy; từ máy số 59 đến số 98).
- Nguồn số 09: Từ khu vực khắc Laser tại xưởng 1 (gồm: 34 máy; từ máy số 99 đến số 132).
- Nguồn số 10: Từ khu vực khắc Laser tại xưởng 1 (gồm: 18 máy, từ máy số 133 đến số 150).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:** Có 10 vị trí xả thải sau xử lý được thải ra môi trường.

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực đúc, ép nhựa (OK2). Tọa độ vị trí xả thải: $X_1 = 2339969.28$; $Y_1 = 408767.58$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực Etching (từ dây chuyền số 01 đến số 06) (OK3). Tọa độ vị trí xả thải: $X_2 = 2339940.68$; $Y_2 = 408834.31$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực Etching (từ dây chuyền số 7 đến số 12) (OK4). Tọa độ vị trí xả thải: $X_3 = 2339996.91$; $Y_3 = 408916.99$.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực Etching (từ dây chuyền số 13 đến số 18) (OK5). Tọa độ vị trí xả thải: $X_4 = 2340034.76$; $Y_4 = 408860.48$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sấy và khắc Laser (28 máy) (OK6). Tọa độ vị trí xả thải: $X_5 = 2339975.61$; $Y_5 = 408741.54$.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực khắc Laser (18 máy) (OK7). Tọa độ vị trí xả thải: $X_6 = 2340016.89$; $Y_6 = 408805.95$.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực khắc Laser (40 máy) (OK8). Tọa độ vị trí xả thải: $X_7 = 2340008.40$; $Y_7 = 408819.40$.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực khắc Laser (40 máy) (OK9). Tọa độ vị trí xả thải: $X_8 = 2340008.42$; $Y_8 = 408817.63$.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực khắc Laser (34 máy) (OK10). Tọa độ vị trí xả thải: $X_9 = 2339999.33$; $Y_9 = 408818.11$.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực khắc Laser (18 máy) (OK11). Tọa độ vị trí xả thải: $X_{10} = 2339990.36$; $Y_{10} = 408818.16$.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}00'$, múi chiều 3^0)

* *Ghi chú:* Cơ sở không hoạt động hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa (OK1) đã được cấp phép tại Giấy phép môi trường số 928/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh (Lý do: Công đoạn tẩy rửa không được thực hiện tại Cơ sở).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $180.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: $21.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong quá trình hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số/ Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Đối với dòng khí thải số 01 (Hệ OK2)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 120	01 năm/lần	
II	Đối với dòng khí thải số 02, 03, 04 (Hệ OK3, OK4, OK5)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi PM	mg/Nm ³	≤ 80		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
4	CO	mg/Nm ³	≤ 450		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
6	Flo và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm ³	≤ 3		
III	Đối với các dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10 (Hệ OK6, OK7, OK8, OK9, OK10, OK11)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi PM	mg/Nm ³	≤ 80		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
4	CO	mg/Nm ³	≤ 450		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ khu vực đúc ép nhựa (nguồn số 01) được thu gom bằng các ống hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý khí thải OK2 công suất 21.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ các khu vực Etching (dây chuyền 1- 6) (nguồn số 02) được thu gom bằng các ống hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý khí thải OK3 công suất 30.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ các khu vực Etching (dây chuyền 7 - 12) (nguồn số 03) được thu gom bằng các ống hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý khí thải OK4 công suất 18.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ các khu vực Etching (dây chuyền 13 - 18) (nguồn số 04) được thu gom bằng các ống hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý khí thải OK5 công suất 30.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ các khu vực sấy và khắc laser (nguồn số 05) được thu gom bằng các ống hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý khí thải OK6 công suất 9.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ các khu vực khắc laser (nguồn số 06) được thu gom bằng các ống hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý khí thải OK7 công suất 9.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ các khu vực khắc laser (nguồn số 07) được thu gom bằng các ống hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý khí thải OK8 công suất 18.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ các khu vực khắc laser (nguồn số 08) được thu gom bằng các ống hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý khí thải OK9 công suất 18.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ các khu vực khắc laser (nguồn số 09) được thu gom bằng các ống hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính dẫn về hệ

thống xử lý khí thải OK10 công suất 18.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ các khu vực khắc laser (nguồn số 10) được thu gom bằng các ống hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý khí thải OK11 công suất 9.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Số lượng: Có 10 hệ thống xử lý khí thải, gồm: OK2, OK3, OK4, OK5, OK6, OK7, OK8, OK9, OK10, OK11.

(1) Hệ thống xử lý khí thải OK2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải (Nguồn số 01) → Ống hút → Quạt hút (01 quạt công suất 15 Kwh) → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) → Môi trường .

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (*hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này*).

* Hệ thống xử lý khí thải OK3:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải (Nguồn số 02) → Ống hút → Quạt hút (01 quạt hút công suất 37kWh) → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (*hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này*).

* Hệ thống xử lý khí thải OK4:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải (Nguồn số 03) → Ống hút → Quạt hút (01 quạt hút công suất 22kWh) → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (*hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này*).

* Hệ thống xử lý khí thải OK5

- Tóm tắt quy trình công nghệ

Khí thải (Nguồn số 04) → Ống hút → Quạt hút (01 quạt hút công suất 37kWh) → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

* Hệ thống xử lý khí thải OK6:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải (Nguồn số 05) → Ống hút → Quạt hút (01 quạt hút công suất 15kWh) → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

* Hệ thống xử lý khí thải OK7:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải (Nguồn số 06) → Ống hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ (01 quạt hút công suất 18.5kWh) → Ống thoát khí thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) → Môi trường. .

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

* Hệ thống xử lý khí thải OK8:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải (Nguồn số 07) → Ống hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ (01 quạt hút công suất 30kWh) → Ống thoát khí thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

* Hệ thống xử lý khí thải OK9:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải (Nguồn số 08) → Ống hút → Quạt hút (01 quạt hút công suất 30kWh) → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (*hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này*).

- * Hệ thống xử lý khí thải OK10:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải (Nguồn số 09) → Ống hút → Quạt hút (01 quạt hút công suất 30kWh) → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (*hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này*).

- * Hệ thống xử lý khí thải OK11:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải (Nguồn số 11) → Ống hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ (01 quạt hút công suất 18.5kWh) → Ống thoát khí thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (*hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra. Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị; bố trí các thiết bị dự phòng (quạt hút, ...) để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Theo dõi chất lượng than hoạt tính và định kỳ thay thế than hoạt tính để đảm bảo hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Lập quy trình ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp xảy ra sự cố, công ty sẽ dừng ngay hoạt động phát thải liên quan đến hệ thống xử lý khí thải gây ô nhiễm môi trường để triển khai các biện pháp khắc phục; triển khai các biện pháp phù hợp để khử các chất ô nhiễm trong môi trường. Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của công ty, công ty lân cận,... hoặc không thể tự khắc phục sự cố và cần sự hỗ trợ của cơ quan chức năng.

- Tổ chức khắc phục sự cố và đảm bảo hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn môi trường sau khi khắc phục.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 9/2026 đến tháng 11/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Có 07 hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, cụ thể:

- Hệ thống xử lý khí thải OK3 công suất 30.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải OK6 công suất 9.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải OK7 công suất 9.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải OK8 công suất 18.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải OK9 công suất 18.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải OK10 công suất 18.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải OK11 công suất 9.000 m³/giờ.

(Các hệ thống xử lý khí thải OK2, OK4, OK5 đã kết thúc vận hành thử nghiệm theo Kế hoạch vận hành thử nghiệm tại Giấy phép môi trường số 928/QĐ-UBND ngày 19/09/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 07 vị trí tại 07 ống thoát khí thải của 07 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong các dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải; bố trí các điểm quan trắc bụi, khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.7. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B).

3.8. Công ty TNHH Fine MS Vina chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / 7 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực đúc, ép nhựa.
- Nguồn số 02: Từ khu vực Etching.
- Nguồn số 03: Từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc, ép nhựa.
- Nguồn số 04: Từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực Etching (từ dây chuyền số 01 đến số 06).
- Nguồn số 05: Từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực Etching (từ dây chuyền số 7 đến số 12).
- Nguồn số 06: Từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực Etching (từ dây chuyền số 13 đến số 18).
- Nguồn số 07: Từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy và khắc Laser tại xưởng 2 (28 máy).
- Nguồn số 08: Từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực khắc Laser tại xưởng 1 (gồm: 18 máy; từ máy số 01 đến số 18).
- Nguồn số 09: Từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực khắc Laser tại xưởng 1 (gồm: 40 máy; từ máy số 19 đến số 58).
- Nguồn số 10: Từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực khắc Laser tại xưởng 1 (gồm: 40 máy; từ máy số 59 đến số 98).
- Nguồn số 11: Từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực khắc Laser tại xưởng 1 (gồm: 34 máy; từ máy số 99 đến số 132).
- Nguồn số 12: Từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực khắc Laser tại xưởng 1 (gồm: 18 máy, từ máy số 133 đến số 150).
- Nguồn số 13: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 14: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng

ồn, QCVN 27:2025/BNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026:

TT	Từ 6 –21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ ngày 01/01/2027:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

2.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn đối với độ rung đến hết ngày 31/12/2026:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

- Giá trị giới hạn đối với độ rung từ ngày 01/01/2027:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật đối với tất cả máy móc, thiết bị thuộc khuôn viên của cơ sở nhằm giảm chấn động khi hoạt động, như: Xây dựng bệ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp

đặt các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung.

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.
- Định kỳ 06 tháng/lần bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.
- Trang bị cho công nhân vận hành các trang thiết bị chống ồn, như: Nút bịt tai, quần áo bảo hộ,... và yêu cầu công nhân nghiêm túc thực hiện.
- Các thiết bị hỗ trợ sản xuất có khả năng phát sinh độ rung lớn cần phải được lắp đặt đệm cao su hoặc lò xo chống rung.
- Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / 7 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Dự kiến tổng số lượng phát sinh khoảng 102.655 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Dự kiến tổng số lượng phát sinh khoảng 514.600 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Dự kiến tổng số lượng phát sinh khoảng 48.857 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Dự kiến tổng số lượng phát sinh khoảng 2.353.400 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho/Khu vực lưu chứa: 01 kho.

- Diện tích: 10 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho/Khu vực lưu chứa: 01 kho và 01 thùng container chứa rác.

- Diện tích: 01 kho chứa có diện tích khoảng 15m² và 01 thùng container chứa rác khoảng 25m³.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho/khu vực lưu chứa: 01 kho.

- Diện tích: 5 m².

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030; Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này theo quy định tại khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP)*. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 24 Luật Bảo vệ môi trường *(được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường)* thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP)*.

4. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / 7 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Fine MS Vina có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường được cấp.

2. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực của Dự án.

3. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.